CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – VẬT TƯ Y TẾ NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số 111../BC-DNA PHARMA	*Nghệ An, ngày 18 tháng 04 năm 2023*

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Công ty cổ phần Dược - Vật tư Y tế Nghệ An Năm 2022

I. Thông tin chung

1. *Thông tin khái quát*

- Tên giao dịch: **Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Nghệ An**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2900491298 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, đăng ký lần đầu ngày 30/01/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 02/11/2022.
- Vốn điều lệ: **60.000.000.000 Đồng** (Sáu mươi tỷ đồng).
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: **60.000.000.000 Đồng** (Sáu mươi tỷ đồng).
- Địa chỉ: **Số 16 – Nguyễn Thị Minh Khai – Tp.Vinh – Nghệ An**
- Số điện thoại: **0238 3842941**
- Số fax: **02383 848720**
- *Website*: **http: //www.dnapharma.com.vn** Email: **dna@dnapharma.com.vn**
- Mã cổ phiếu (nếu có: **NTF)**

Quá trình hình thành và phát triển

- Quá trình hình thành và phát triển:

+ Ngày 10/03/1960, UBND tỉnh Nghệ An ra quyết định số 134/QĐ-UB hợp nhất hiệu thuốc tây Nghệ An và Công ty thuốc Nam Bắc thành "Quốc doanh dược phẩm Nghệ An".

+ Năm 1976: Thực hiện chủ trương hợp nhất 2 tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh của nhà nước thành tỉnh Nghệ Tĩnh. Ngày 20/05/1976 UBND tỉnh Nghệ An ra quyết định 1308 /QĐ-UB sát nhập 2 quốc doanh dược phẩm Nghệ An và Hà Tĩnh thành "Công ty dược phẩm Nghệ Tĩnh".

+ Năm 1981 theo chủ trương của nhà nước và sự chỉ đạo của Bộ Y tế , UBND Tỉnh Nghệ Tĩnh đã có quyết định số 725/QĐ-UB ngày 27/07/1981 sát nhập 3 xí nghiệp I,II, xí nghiệp sản xuất thuốc Y học cổ truyền với Công ty Dược phẩm thành Xí nghiệp liên hợp Dược Nghệ Tĩnh. Đồng thời chuyển giao, phân cấp các hiệu thuốc thành phố, huyện về cho thành phố, huyện quản lý.

+ Năm 1991 thực hiện chủ trương của nhà nước về tách chia tỉnh, Tỉnh Nghệ Tĩnh thành 2 tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh, công ty mang tên mới là "Công ty Dược phẩm - dược liệu Nghệ An".

+ Năm 2001 thực hiện chủ trương của Nhà nước, tại quyết định 4726/QĐ-UB-DN của UBND Tỉnh Nghệ An ngày 31/12/2001 đã quyết định chuyển đổi hình thức sở hữu công ty dược phẩm Nghệ An sang Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Nghệ An.

+ Ngày 30/01/2002, Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2703000046, chuyển đổi từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang công ty cổ phần, với số vốn điều lệ ban đầu là 5.602.300.000 đồng.

+ Ngày 19/09/2007, Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000046, thay đổi lần thứ nhất, với số vốn điều lệ là 20 tỷ đồng.

+ Ngày 24/05/2011, Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900491298, thay đổi lần thứ hai, với số vốn điều lệ là 40 tỷ đồng.

doanh số 2900491298, thay đổi lần thứ năm, với số vốn điều lệ là 60 tỷ đồng.

- Các sự kiện khác: ***Không.***

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

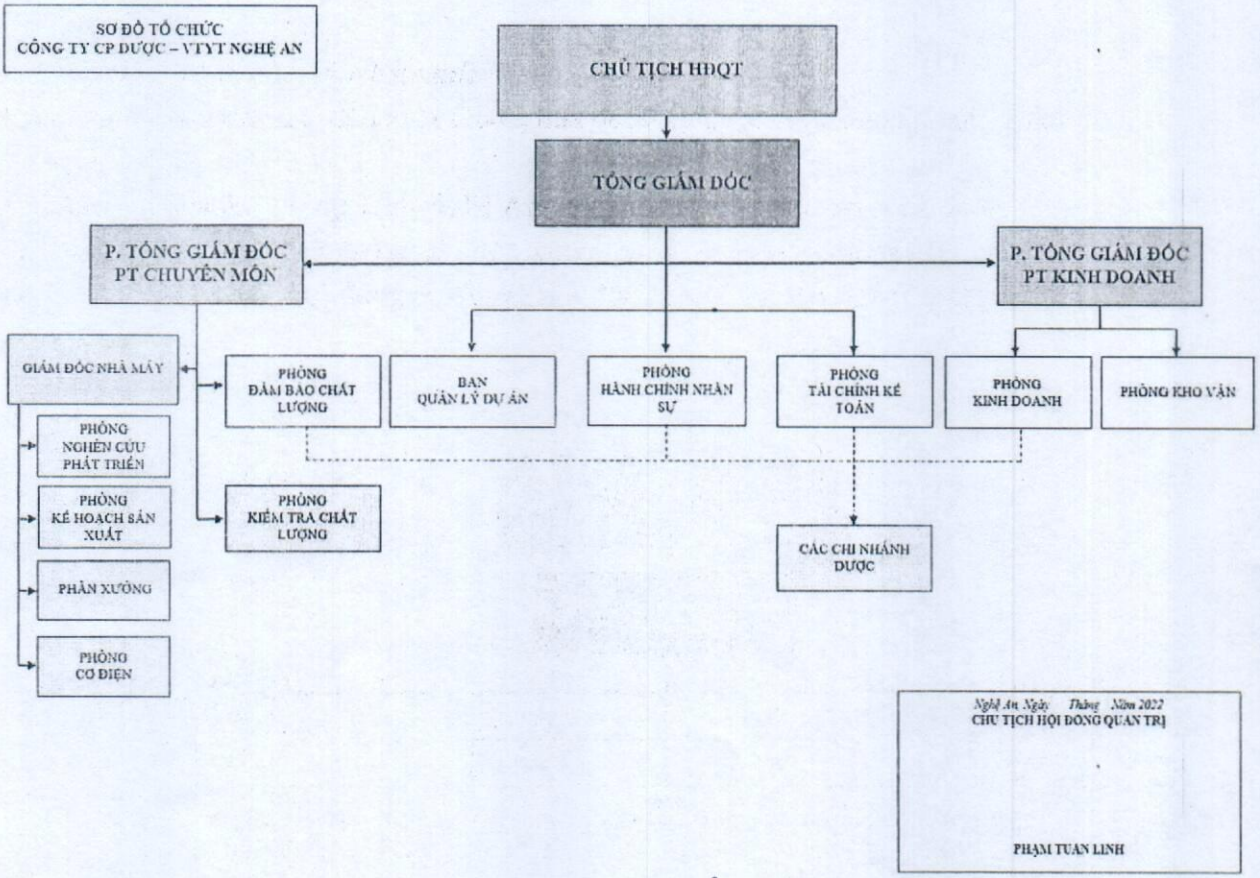
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Kinh doanh Dược phẩm, thuốc chữa bệnh.

- Địa bàn kinh doanh: Trong Tỉnh Nghệ An và tại các Tỉnh thành trong cả nước.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng giám đốc

- Cơ cấu bộ máy quản lý.



- Các công ty con, công ty liên kết: Không.

4. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

+ Không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh; phát triển bền vững ngành nghề kinh sản xuất kinh doanh dược phẩm để tăng cường sức cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài tỉnh, tăng trưởng lợi nhuận ngày càng cao, đáp ứng quyền lợi của các cổ đông và tạo công ăn, việc làm, nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của người lao động trong doanh nghiệp, thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp với Nhà nước và xã hội.

+ Tăng cường đầu tư cho hoạt động sản xuất thuốc đồng thời mở rộng hệ thống phân phối trong và ngoài Tỉnh theo định hướng theo chiến lược của ngành dược Việt Nam.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Tăng vốn điều lệ lên 300 tỷ đồng. Đầu tư thực hiện các Dự án của Công ty cụ thể như sau:

+ Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thuốc Đông dược theo tiêu chuẩn GMP.

+ Dự án đầu tư di chuyển nhà máy sản xuất thuốc Tân dược và TPCN từ 68- Nguyễn Sỹ

+ Dự án đầu tư XD nhà máy sản xuất dịch truyền.

+ Dự án đầu tư XD Tổng kho và tòa nhà văn phòng của Công ty.

Phấn đấu xây dựng thương hiệu của doanh nghiệp để tạo niềm tin cho khách hàng đối với các sản phẩm do công ty sản xuất, đáp ứng sức cạnh tranh ngày càng lớn của thị trường dược phẩm trên toàn quốc

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty.

+ Xây dựng doanh nghiệp theo định hướng con đường sức khỏe xanh, đảm bảo môi trường xanh, sạch trong quá trình trồng trọt, sản xuất, phân phối sản phẩm sạch, thân thiện môi trường;

+ Có phương án xây dựng vùng nguyên liệu trên cơ sở các sản phẩm chiến lược của doanh nghiệp và nhu cầu thị trường;

+ Đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật về nuôi trồng, chế biến dược liệu, cán bộ nghiên cứu sản phẩm, đào tạo đội ngũ maketing đủ năng lực để phát triển thị trường.

5. Các rủi ro: Một số nguyên nhân có thể tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty như sau:

- Diễn biến của kinh tế trong nước và thế giới có thể đẩy một số nguyên liệu thuốc tăng cao hoặc rơi vào tình trạng khan hiếm, dẫn đến giá thành tăng cao hoặc gián đoạn hoạt động sản xuất tại Công ty.

- Rủi ro vì nhà máy đã được xây dựng lâu, hệ thống thiết bị, phòng cháy chữa cháy chưa đồng bộ, khó khăn trong quá trình phòng chống cháy nổ.

- Yếu tố về thiên tai, dịch bệnh cũng ảnh hưởng lớn đến tình hình kinh doanh của Công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2022:

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp DV: 213.311.869.155 đồng

+ Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV: 212.438.487.105 đồng

+ Giá vốn hàng bán: 165.946.412.315 đồng

+ Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV: 46.492.074.790 đồng

+ Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: 7.782.841.764 đồng

+ Tổng Lợi nhuận trước thuế: 7.761.850.523 đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 6.120.184.543 đồng

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

STT	Nội dung	Kế hoạch	Thực hiện	Chênh lệch TH-KH	Tỷ lệ TH/KH
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	203.613.309.515	212.438.487.105	8.825.177.590	104,33%
2	Giá vốn hàng bán	159.772.523.661	165.946.412.315	6.173.888.654	103,86%
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	43.840.785.854	46.492.074.790	2.651.288.936	106,05%
4	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5.621.026.413	7.782.841.764	2.161.815.351	138,46%
5	Tổng Lợi nhuận trước thuế	6.560.607.464	7.761.850.523	1.201.243.059	118,31%

* Một số yếu tố thúc dẩy hoạt động kinh doanh năm 2022 như sau:

- Công ty đã chủ động ứng phó, linh hoạt trong kinh doanh khi thị trường có nhiều biến động do dịch bệnh Covid bùng phát biến nguy cơ thành cơ hội.
- Năm 2022, Công ty chú trọng mở rộng thị trường, nhất là thị trường ngoại tỉnh, doanh thu bán ra thị trường ngoại tỉnh tăng mạnh bằng 160% so với kế hoạch (vượt ngân sách 4,4 tỷ đồng).
- Doanh thu bán hàng gia công cho đối tác tăng hơn 134% so với kế hoạch đề ra (Thực hiện hơn 27 tỷ so với kế hoạch là 20,7 tỷ)
- Doanh thu bán hàng sản xuất tăng 127,12% với với kế hoạch (thực hiện/KH: 95.347/75.005 triệu đồng).

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

TT	Họ và tên	Chức danh	Ghi chú
1	Mai Trọng Minh	Phó Tổng Giám đốc (đã miễn nhiệm)	- Ngày miễn nhiệm TGĐ: 01/03/2022 - Ngày bổ nhiệm P.TGĐ: 01/03/2022 - Ngày miễn nhiệm P.TGĐ: 23/04/2022
2	Lang Văn Hiệu	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Công ty	- Ngày bổ nhiệm P.TGĐ: 06/05/2021 - Ngày bổ nhiệm P.TGĐ phụ trách Công ty: 01/03/2022 - Ngày miễn nhiệm P.TGĐ phụ trách Công ty: 25/04/2022 - Ngày bổ nhiệm lại P.TGĐ phụ trách Công ty: 27/10/2022
3	Phạm Tuấn Linh	Tổng Giám đốc (đã miễn nhiệm)	- Ngày bổ nhiệm TGĐ: 25/04/2022 - Ngày miễn nhiệm TGĐ: 27/10/2022
4	Phan Sỹ Hùng	Phó Tổng Giám Đốc (đã miễn nhiệm)	- Ngày miễn nhiệm PTGĐ: 23/04/2022
5	Trần Công Vinh	Phó Tổng Giám đốc	- Bổ nhiệm ngày 25/11/2021
6	Lê Thị Thúy Hồng	Kế toán trưởng	- Ngày bổ nhiệm 25/04/2022
7	Nguyễn Công Quế	Tổng Giám đốc	- Ngày bổ nhiệm TGĐ: 05/01/2023

a. Ông Lang Văn Hiệu

Thông tin chung

- Ngày sinh: 02/02/1972
- Nơi sinh: Nghệ An.
- Trình độ chuyên môn: Dược sỹ đại học.

Từ năm 1995 - 1998: Công tác tại sở Y tế Tỉnh Thừa Thiên Huế

Từ năm 1998 – 2001: Phụ trách chuyên môn Hiệu thuốc Tân Kỳ Công ty CP dược – Vật tư Y tế Nghệ An.

Từ năm 2002 - 2006: Cán bộ kỹ thuật, phó phòng nghiên cứu phát triển Công ty CP Dược – Vật tư Y tế Nghệ An

Từ tháng 07/2006 - Tháng 07/2015 Trưởng phòng Đảm bản chất lượng Công ty CP Dược – Vật tư Y tế Nghệ An

Từ tháng 07/2015 – tháng 12/2018: Phó Tổng Giám đốc (phụ trách chất lượng) Công ty CP Dược – Vật tư Y tế Nghệ An.

Tháng 01/2019 trưởng phòng Đảm bảo chất lượng Công ty Dược Nghệ An.

Tháng 01/2020 – Tháng 04/2021 Giám đốc nhà máy Công ty CP Dược – Vật tư Y tế Nghệ An

Tháng 05/2021 đến nay Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Dược – Vật tư Y tế Nghệ An.

Chức vụ tại tổ chức đăng ký giao dịch: Phó Tổng Giám đốc phụ trách chuyên môn Công ty cổ phần Dược – Vật tư Y tế Nghệ An.

Số cổ phần và Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết đến 31/12/2022: 0 cổ phiếu.

b. Ông Trần Công Vinh

Thông tin chung

- Nơi sinh: Nghệ An.
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản trị Kinh doanh

Tháng 06/2003 – tháng 02/2006: Giám đốc quản lý bán hàng - Công ty TNHH Thực phẩm và giải khát A&B.

Tháng 03/2006 – tháng 01/2012 Giám đốc kinh doanh miền trung Công ty TNHH thủy tinh pha lê Việt tiệp..

Tháng 2/2012 – tháng 06/2017: Giám đốc kinh doanh Miền Trung – Công ty TNHH Thương mại và Dược phẩm Đông Á.

Tháng 07/2017 – tháng 11/2021: Giám đốc kinh doanh Miền Bắc – Tập đoàn FIT Công ty CP Dược phẩm Cửu Long & BENOVAS.

Từ tháng 11/2021 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh – Công ty CP Dược và Vật tư Y tế Nghệ An.

Chức vụ tại tổ chức đăng ký giao dịch: Phó Tổng Giám đốc phụ trách Kinh doanh Công ty cổ phần Dược – Vật tư Y tế Nghệ An.

Số cổ phần và Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết đến 31/12/2022: 0 cổ phiếu.

C. Ông Phạm Tuấn Linh

Thông tin chung

- Ngày sinh: 18/09/1984
- Nơi sinh: 166 Kim Hoa, Đống Đa, hà Nội
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ chuyên ngành tài chính

Từ năm 2007 – năm 2010: Công ty CP chứng khoán SSI

Từ năm 2012 đến năm 2015: Ngân hàng CP quân đội

Từ năm 2016 – 2022 Công ty cổ phần Dược phẩm thiết bị Y tế Hà Nội

Từ tháng 04/ 2022 – tháng 10/2022: Công ty cổ phần Dược – Vật tư Y tế Nghệ An

- **Chức vụ tại tổ chức đăng ký giao dịch:** Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Dược – vật tư Y tế Nghệ An
- Số cổ phần và Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết đến 31/12/2022: 0 cổ phiếu.
- **Những thay đổi trong ban điều hành:**

+ Ông Mai Trọng Minh – Tổng Giám đốc Công ty (Miễn nhiễm ngày 23/04/2022)

+ Ông Phan Sỹ Hùng – Phó Tổng Giám đốc Công ty (Miễn nhiễm ngày 23/04/2022)

+ Ông Phạm Tuấn Linh – Tổng Giám đốc Công ty (Bổ nhiệm ngày 23/04/2022)

+ Ông Phạm Tuấn Linh – Tổng Giám đốc Công ty (Miễn nhiệm ngày 27/10/2022)

+ Ông Lang Văn Hiệu – Phó Tổng giám đốc Công ty (Phó Tổng Giám đốc phụ trách Công ty từ ngày 27/10/2022 đến 05/01/2023)

+ Ông Nguyễn Công Quế - Tổng Giám đốc Công ty (Bổ nhiệm ngày 05/01/2023)

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

+ Tổng số lượng cán bộ, nhân viên: 615 người.

+ Các thay đổi trong quản lý chính sách đối với người lao động tại Công ty: Đang trong quá trình điều chỉnh và thay đổi.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn:

+ Các khoản đầu tư:

- Dự án nhà máy sản xuất dược phẩm tại KCN Bắc Vinh
- Dự án nhà máy đông dược số 68 Nguyễn Sỹ Sách

+ Đầu tư xây dựng dang dở:

- Dự án nhà máy đông dược số 68 Nguyễn Sỹ Sách

+ Đầu tư khác: không có

b) Các công ty con, công ty liên kết: Không.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022 (Tỷ đồng)	Tỷ lệ Năm 2022 so với năm 2021
Tổng giá trị tài sản	126,08	135,04	107,11%
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp Dv	179,69	212,44	118,23%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2,71	7,78	287,08%
Lợi nhuận khác	(0,30)	(0,20)	66,67%
Lợi nhuận trước thuế	2,40	7,76	322,62%
Lợi nhuận sau thuế	1,98	6,12	309,44%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	-	- -	-

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	239,52%	218,43%	
+ Hệ số thanh toán nhanh:			
Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho	134,91%	120,29%	
Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	32,73%	32,99%	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	48,66%	49,24%	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:			
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	369,70%	429,71%	
+ Vòng quay tổng tài sản			
Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	142,52%	157,31%	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	1,10%	2,88%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	2,33%	6,76%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	1,57%	4,53%	

+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	1,51%	3,66%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a) Cổ phần: Tại thời điểm 31/12/2022.

+ Tổng số cổ phần: 6.000.000 cổ phần.

+ Tổng số cổ đông: 145 cổ đông.

+ Loại cổ phần đang lưu hành: Cổ phiếu phổ thông.

b) Cơ cấu cổ đông: Tại thời điểm 31/12/2022.

+ Cổ đông lớn:

Công ty CP Thương mại và du lịch Ngân Anh: 45,11%.

Công ty TNHH Thung Lũng Vua: 24,95%.

Công ty CP đầu tư tài chính và thương mại Phúc Khang: 19,76%

+ Cổ đông nhỏ: 10,18%.

+ Cổ đông tổ chức: 04 tổ chức.

+ Cổ đông cá nhân: 141 cổ đông.

+ Cổ đông nước ngoài: 0 cổ đông.

+ Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa: Không

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu 31/12/2022: 90.488.349.592 đồng.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu 31/12/2021: 84.811.746.246 đồng.

+ Tăng so với cùng kỳ 5.676.603.346 đồng.Trong đó vốn góp của chủ sở hữu 60 tỷ đồng.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không.

e) Các chứng khoán khác: Không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tác động lên môi trường:

a) Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp: Không

b) Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính: Không

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm:

- Tổng giá trị Nguyên liệu: 55.580.506.783 đồng.
- Tổng giá trị Phụ liệu: 8.892.124.213 đồng

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Không.

6.3. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp.

+ Điện: 1.207.556.851 đồng, tăng 154.732.113 đồng so với năm 2021, tăng 14,7% (1.052.824.738 đồng).

Năng lượng tăng phù hợp với quy mô sản xuất tăng.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả:

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: Công ty đã có quy chế quy định phát động phong trào tiết kiệm điện, sử dụng hợp lý nhất là tại khu vực nhà máy SX GMP nói riêng và toàn doanh nghiệp nói chung.

6.4. Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:

Chi phí năm 2022 và 2021 như sau:

Nội dung	Năm 2022	Năm 2021	Tỷ lệ thực hiện 2022/2021
Tổng chi phí nước	58.755.487	88.213.510	66,61%
Doanh thu	212.438.487.105	179.691.850.639	118,22%

Nguồn nước sạch bảo đảm an toàn cho sinh hoạt và sản xuất. Công ty có quy định sử dụng hợp lý tiết kiệm nguồn nước sạch trong toàn doanh nghiệp.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Không.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.

+ Số lượng lao động: 615 người.

+ Mức lương trung bình: 7.217.715 đồng/người/tháng (không kể mậu dịch viên khoán)

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động: Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho CBCNV, thực hiện các chế độ phúc lợi cho người lao động theo quy định.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp: Tổ chức và tham gia các đợt học tập chuyên đề của Bộ y tế, các lĩnh vực liên quan cho CBCNV theo các Nghị định, thông tư mới hiện hành phục vụ công việc.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng: Công ty hưởng ứng và thực hiện đầy đủ các hỗ trợ tài chính đối với hoạt động cộng đồng và phát triển cộng đồng.

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: Không

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty)

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

+ Năm 2022 hoạt động của Doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn.

- Luật Dược và một số thông tư mới đã áp dụng trên phạm vi toàn quốc, nhiều thông tư hướng dẫn thay đổi, làm chậm trễ đăng ký thuốc và cấp Quota, nhiều doanh nghiệp Dược sản xuất kinh doanh cũng như Công ty đang phải tìm hướng xử lý nên hoạt động cầm chừng hoặc tụt giảm.

- Nhà nước áp dụng các biện pháp cách lý do Dịch covid-19 bùng phát dẫn đến nguồn cung nguyên liệu biến động lớn, thiếu nguyên liệu trong sản xuất. Việc kinh doanh ở các chi nhánh của Công ty gặp nhiều khó khăn.

+ Năm 2022 hoạt động sản xuất kinh doanh Dược gặp nhiều khó khăn: Do phương thức đấu thầu thay đổi và đấu thầu tập trung; Nghị định 54 Ảnh hưởng đến việc kinh doanh bán lẻ nên nhiều mậu dịch viên xin nghỉ.

+ Tổng doanh thu năm 2022 đạt 212.44 tỷ đồng bằng 118.23% so với năm 2021

cùng kỳ năm 2021.

+ Tổng lợi nhuận trước thuế: Đạt 7.76 tỷ đồng bằng 323,33% so với cùng kỳ năm 2021.

+ Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN: 6,12 tỷ đồng bằng 309,44% so với cùng kỳ năm 2021(1,98 tỷ đồng).

+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu: 1.020,03 đồng/CP so cùng kỳ 2021: 329,64 /CP tăng 690,39 đồng/CP

+ Các khoản nộp ngân sách, chế độ bảo hiểm cho người lao động: bảo đảm đúng, đủ kịp thời theo quy định hiện hành cho các cơ quan quản lý chức năng.

+ Công ty đã tiến hành xong thẩm định GSP, GMP lần 5.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Nội dung	Năm 2022	Năm 2021	Tăng/giảm năm 2021 so năm 2021	Tỷ lệ % so cùng kỳ
* Tổng cộng tài sản đến 31/12/2022, trong đó:	135.043.724.647	126.079.453.870	8.964.270.777	107,11%
Tài sản ngắn	86.789.375.955	87.069.552.846	-280.176.891	99,68%
Tài sản dài hạn	48.254.348.692	39.009.901.024	9.244.447.668	123,70%
* Phần nguồn vốn :	135.043.724.647	126.079.453.870	8.964.270.777	107,11%
Nợ phải trả	44.555.375.055	41.267.707.624	3.287.667.431	107,97%
Vốn chủ sở hữu	90.488.349.592	84.811.746.246	5.676.603.346	106,69%

b) Tình hình nợ phải trả

- Nợ phải trả năm 2022 là 44.555.375.055 đồng, tăng 7.97% so với năm 2021.

- Mặc dù Nợ phải trả của công ty năm 2022 tăng nhưng đồng thời các hệ số sinh lời cũng tăng mạnh. Vì vậy các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đang rất tốt.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

+ Các Quy chế hoạt động của công ty đã và đang được hoàn thiện và chỉnh sửa hàng năm cho phù hợp tình hình hoạt động SXKD.

+ Quy chế chi tiêu nội bộ, các quy trình quy định áp dụng cho các đơn vị, bộ phận, phòng ban toàn công ty, quy chế quản lý tài chính…

+ Đã và đang cải tiến và xây dựng quy chế tiền lương 2022 phù hợp cho các năm tiếp theo.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

+ Xây dựng nhà máy Dược phẩm Nghệ An tại khu công nghiệp Bắc Vinh (Theo nghị quyết HĐQT thông qua).

+ Tổng mức đầu tư dự kiến: 300 tỷ đồng.

+ Các dòng sản phẩm và công xuất nhà máy:

Sản phẩm đông dược – Thuốc nước – Nang mềm: 220-250 triệu đvsp/năm.

Sản phẩm tân dược: 1.000 - 1.200 triệu đvsp/năm.

Sản phẩm dịch truyền – Nhỏ mắt: 80-100 triệu đvsp/năm.

+ Thị trường tiêu thụ sản phẩm: Các tỉnh Bắc Trung bộ, trong nước và xuất khẩu tùy thuộc phân khúc thị trường sản phẩm.

+ Quy mô diện tích: 38.000 m2.

5. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có) - (Trường hợp ý

kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần : Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...) Công ty thực hiện đầy đủ các quy định của Nhà nước và của Tỉnh,Thành phố nói riêng về các chỉ tiêu môi trường, về nghĩa vụ thu nộp và các nghĩa vụ khác liên quan. Trong năm 2022 hoàn thành các nghĩa vụ nộp thuế.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động : Tạo điều kiện cho người lao động có công ăn việc làm, có môi trường hoạt động, làm việc, quan tâm và thanh quyết toán kịp thời các chế độ ốm đau thai sản theo quy định nhà nước. Khám sức khỏe định kỳ cho CBCNV, thực hiện các chế độ phúc lợi, khen thưởng đầy đủ cho người lao động.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: Thực hiện và có trách nhiệm cao thể hiện trách nhiệm của Doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương. Tham gia đóng góp các quỹ hỗ trợ, hưởng ứng lời kêu gọi trong các hoạt động tích cực.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty Cổ phần)

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.

- Hội đồng quản trị có vai trò rất to lớn đối với tình hình hoạt động, kinh doanh của Công ty:

+ Định hướng kế hoạch kinh doanh từng giai đoạn để Công ty phát triển;

+ Tạo môi trường làm việc tốt nhất để người lao động yên tâm làm việc và cống hiến;

+ Có nhiều chính sách liên quan đến an sinh xã hội như: ủng hộ quỹ vì người nghèo, phê duyệt các chương trình ủng hộ thuốc lên vùng cao, miền núi …;

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty:

+ Ban TGĐ công ty đã có cố gắng khắc phục khó khăn hiện tại, về các cơ chế chính sách của Bộ, Cục, Sở y tế về chuyên nghành; dịch covid-19. Ban Tổng Giám đốc đã rà soát, quyết định mới các cơ chế khoán, các quy định, quy trình cũ không phù hợp, định hướng chỉ đạo thực hiện năm 2022. Tích cực hạn chế tối đa công nợ không có khả năng đòi, bảo đảm lành mạnh và an toàn tài chính cho DN.

- HĐQT đã thực hiện việc kiểm tra giám sát Ban điều hành và hỗ trợ tích cực Ban điều hành trong công tác quản lý nỗ lực hoàn thành mục tiêu chung. Quá trình triển khai nhiệm vụ Ban Tổng Giám đốc luôn bám sát Nghị quyết, các chỉ tiêu kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông, hội đồng quản trị giao; thực hiện chức năng, nhiệm vụ trong quyền hạn được giao.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

+ Xây dựng nhà máy Dược phẩm Nghệ An tại khu công nghiệp Bắc Vinh (Theo nghị quyết HĐQT thông qua).

+ Tổng mức đầu tư dự kiến: 300 tỷ đồng.

+ Các dòng sản phẩm và công xuất nhà máy:

Sản phẩm đông dược – Thuốc nước – Nang mềm: 220-250 triệu đvsp/năm.

Sản phẩm tân dược: 1.000-1.200 triệu đvsp/năm.

Sản phẩm dịch truyền – Nhỏ mắt: 80-100 triệu đvsp/năm.

phân khúc thị trường sản phẩm.

+ Quy mô diện tích: 38.000 m2.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Năm 2022 Hội đồng Quản trị đã tiến hành bầu thay đổi Chủ tịch Hội đồng quản trị, theo đó các thành viên HĐQT đương nhiệm của Công ty hiện có 03 thành viên:

- Phạm Tuấn Linh: Chủ tịch Hội đồng quản trị

Tỷ lệ số cổ phần nắm giữ tại tổ chức: Không

- Khúc Thị Quỳnh Lâm: Thành viên Hội đồng Quản trị

Tỷ lệ số cổ phần nắm giữ tại tổ chức: Không

- Bà Trần Thị Nguyệt: Thành viên Hội đồng Quản trị (Đơn từ nhiệm 31/03/2023)

Tỷ lệ số cổ phần nắm giữ tại tổ chức: Không

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị hoạt động theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, thực hiện công tác chỉ đạo của Công ty thông qua việc ban hành các Nghị quyết/Quyết định của HĐQT. Kết thúc năm 2022, HĐQT đã ban hành 17 Nghị quyết/Quyết định để giải quyết các vấn đề thuộc chức năng, thẩm quyền của HĐQT; Tất cả các cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản đều được tiến hành đúng quy định pháp luật; HĐQT đã bám sát diễn biến của Công ty trong từng giai đoạn cụ thể để xây dựng kế hoạch sát với thực tế liên quan đến 1 số công tác sau:

+ Triệu tập và tổ chức thành công cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2022;

+ Triển khai, thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên 2022;

+ Kiện toàn các nhân sự chủ chốt của Ban Điều hành Công ty; điều chỉnh cơ cấu tổ chức Công ty cho phù hợp với mô hình mới;

+ Tiếp tục đẩy mạnh phân cấp, ủy quyền, phân công nhiệm vụ rõ ràng, cụ thể cho các thành viên trong Ban Tổng Giám đốc đồng thời gắn trách nhiệm cụ thể đối với đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm chính để nâng cao tính chủ động, hiệu quả, gắn với đề cao tính trách nhiệm trong công tác điều hành sản xuất kinh doanh, tuân thủ chặt chẽ các quy định pháp luật.

+ Điều chỉnh mục tiêu, quy mô dự án và tiến độ dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm tại khu CN Bắc Vinh phù hợp với mục tiêu, quy mô đề xuất điều chỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu, định hướng sản xuất và kế hoạch kinh doanh của Công ty.

+ Thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán thực hiện kiểm toán BCTC năm 2023.

+ Các nội dung liên quan khác thuộc thẩm quyền của HĐQT.

Trong năm 2022, Công ty thực hiện việc công bố thông tin, báo cáo quản trị, báo cáo thường niên theo đúng quy định, đảm bảo các thông tin hoạt động đều được công khai, minh bạch, bảo vệ quyền lợi của Công ty và các cổ đông.

- Để đảm bảo và nâng cao chất lượng các cuộc họp, tại cấc cuộc họp trực tiếp/thông qua lấy ý kiến Chủ tịch HĐQT đã phân công nhiệm vụ cụ thể, rõ ràng cho các thành viên HĐQT, các tiểu ban bộ phận liên quan thẩm định, soát xét các nội dung trình HĐQT. Trên cơ sở đó để HĐQT đưa ra các Nghị quyết Quyết định đúng đắn, phù hợp với điều kiện thực tế của Công ty. Các cuộc họp quan trọng của HĐQT có mời hoặc có sự tham gia ý kiến của Ban điều hành, Ban Kiểm soát để trao đổi, thảo luận và tạo sự nhất trí cao trong các định hướng kinh doanh. Hội đồng quản trị cũng tạo điều kiện và chỉ đạo tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của Ban Kiểm soát tại Công ty nhằm mục đích tạo sự thống nhất trong chỉ đạo của HĐQT và công tác kiểm tra, giám sát, hỗ trợ tích cực Ban điều hành hướng tới hoàn thành mục tiêu chung của Công ty.

- Các thành viên HĐQT được phân công tại các mảng công tác luôn phát huy vai trò, trách nhiệm, thường xuyên bám sát, soát xét, thẩm định các nội dung được phân công.

c) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: *Không*

d) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty/Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: *Không có*

2. Ban Kiểm soát/Ủy ban kiểm toán

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát/Ủy ban kiểm toán:

Ban kiểm soát của Công ty:

1. Bà Bùi Thị Thuận: Trưởng BKS

Tỷ lệ số cổ phần nắm giữ tại tổ chức: Không

2. Ông Nguyễn Đặng Việt Trung: Thành viên BKS

Tỷ lệ số cổ phần nắm giữ tại tổ chức: Không

3. Bà Cao Thanh Hương: Thành viên BKS

Tỷ lệ số cổ phần nắm giữ tại tổ chức: Không

b) Hoạt động của Ban kiểm soát/Ủy ban kiểm toán:

Trong năm 2022, Ban kiểm soát đã tổ chức các cuộc họp để thực hiện các nhiệm vụ được quy định tại Điều lệ Công ty, bao gồm các nội dung chính như sau:

- Giám sát việc thực hiện Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2022;
- Giám sát hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban điều hành;
- Giám sát việc tuân thủ quy định pháp luật Nhà nước;
- Rà soát tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh định kỳ tại Công ty theo chương trình làm việc của Ban kiểm soát;
- Thực hiện thẩm định báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, Báo cáo tài chính, Báo cáo quản trị của Công ty, có ý kiến đóng góp để Công ty khắc phục kịp thời đảm bảo các báo cáo được lập theo đúng quy định, phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/Ủy ban kiểm toán.

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Năm 2022 Đại hội đồng cổ đông thường niên đã thông qua dự toán mức thù lao Ban kiểm soát. Mức thù lao này được áp dụng ổn định cho các thành viên BKS trong cả năm 2022, cụ thể:

- Trưởng ban kiểm soát: 2.000.000 đồng/người/tháng
- Thành viên Ban kiểm soát: 1.500.000 đồng/người/tháng

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ:

Đã công bố trong bản Báo cáo quản trị Công ty năm 2022 được công bố trên các cổng thông tin đại chúng ngày 30/01/2023, tại điểm 2 Mục VIII,

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ:

Các giao dịch phát sinh trong năm 2022 giữa Công ty với các bên liên quan (người nội bộ) đã được Công ty thông báo đầy đủ, định kỳ trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Trong năm 2022, Ban kiểm soát không nhận thấy bất kỳ dấu hiệu bất thường nào trong hoạt động kinh doanh của Công ty. Tất cả các hoạt động của Công ty đều tuân thủ đúng Luật Doanh nghiệp, Điều lệ của Công ty và các quy định khác của pháp luật. Công ty thực hiện chấp hành

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Nghệ An tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. ***Báo cáo tài chính được kiểm toán***: Đính kèm.

Nghệ An, Ngày 18 tháng 04 năm 2023

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

M.S.D.N: 2900191298 - C.T.C.P
CÔNG TY CP DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ NGHỆ AN
TP. VINH - T. NGHỆ AN

PHẠM TUẤN LINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ NGHỆ AN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ NGHỆ AN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Nghệ An (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900491298, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 01 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 02 tháng 11 năm 2022. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 là 60.000.000.000 đồng.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, thuốc chữa bệnh

Tên tiếng anh:	NGHE AN PHARMACEUTICAL MEDICAL MATERICAL AND EQUIPMENT JOIN STOCK COMPANY
Tên viết tắt:	DNA PHARMA
Mã chứng khoán:	NTF
Trụ sở chính:	Số 16, đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Hưng Bình, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Phạm Tuấn Linh	Chủ tịch - Bổ nhiệm ngày 27/10/2022
Bà	Khúc Thị Quỳnh Lâm	Chủ tịch - Thôi giữ chức vụ ngày 27/10/2022
Bà	Khúc Thị Quỳnh Lâm	Thành viên
Bà	Trần Thị Nguyệt	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Công Quế	Tổng Giám đốc - Bổ nhiệm ngày 05/01/2023
Ông	Phạm Tuấn Linh	Tổng Giám đốc - Thôi giữ chức vụ ngày 27/10/2022
Ông	Phạm Tuấn Linh	Tổng Giám đốc - Bổ nhiệm ngày 25/04/2022
Ông	Mai Trọng Minh	Tổng Giám đốc - Thôi giữ chức vụ ngày 01/03/2022
Ông	Lang Văn Hiệu	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trần Công Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Lê Thị Thúy Hồng	Kế toán trưởng - Bổ nhiệm ngày 25/04/2022
Bà	Ngô Thị Nhài	Kế toán trưởng - Thôi giữ chức vụ ngày 25/04/2022

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Phạm Tuấn Linh Chủ tịch

Ông Nguyễn Công Quế được ủy quyền ký báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty theo Quyết định số 02/2023/QĐ-CT.HĐQT ngày 04/01/2023 của Hội đồng quản trị Công ty.

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC ("MOORE AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Nghệ An, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 2900491298 - C.T.C.P
CÔNG TY CP DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ NGHỆ AN
TP. VINH - T. NGHỆ AN

Nguyễn Công Quế

Tổng Giám đốc

MOORE AISC

MOORE AISC Auditing and Informatics Services Company Limited
389A Dien Bien Phu Street, Ward 4
District 3, Ho Chi Minh City
Viet Nam
T (8428) 3832 9129
F (8428) 3834 2957
E info@aisc.com.vn
www.aisc.com.vn

Số: B1122096-R/MOOREAISHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ NGHỆ AN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Nghệ An (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2023, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Nghệ An tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.C.N: 0300513041 - 002 - C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC MOORE AISC
Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	**NGUYỄN THANH TÙNG**
Phó Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CNĐKHNKT: 4945-2019-005-1	*Số GCNĐKHNKT: 4981-2019-005-1*

Thay mặt và đại diện
Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISC
Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**86.789.375.955**	**87.069.552.846**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**4.233.774.525**	**18.130.746.503**
1. Tiền	111		4.233.774.525	10.130.746.503
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	8.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**8.760.000.000**	**-**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.760.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**33.024.020.855**	**29.550.205.577**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	27.205.167.973	29.162.856.794
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	980.608.343	794.177.547
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	5.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	957.492.497	604.451.232
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(1.119.247.958)	(1.011.279.996)
III. Hàng tồn kho	**140**	**V.8**	**38.755.608.084**	**38.025.425.393**
1. Hàng tồn kho	141		38.994.921.835	38.241.836.269
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(239.313.751)	(216.410.876)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.015.972.491**	**1.363.175.373**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	473.888.231	136.257.115
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.542.084.260	465.221.858
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	-	761.696.400
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**48.254.348.692**	**39.009.901.024**
I. Tài sản cố định	**220**		**4.729.598.070**	**6.420.013.237**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	4.370.814.746	6.083.479.909
- Nguyên giá	*222*		*49.283.633.631*	*49.196.433.631*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(44.912.818.885)*	*(43.112.953.722)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	358.783.324	336.533.328
- Nguyên giá	*228*		*587.553.000*	*494.453.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(228.769.676)*	*(157.919.672)*
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.11**	**42.578.101.971**	**32.177.052.817**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		42.578.101.971	32.177.052.817
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**946.648.651**	**412.834.970**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	946.648.651	412.834.970
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**135.043.724.647**	**126.079.453.870**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**44.555.375.055**	**41.267.707.624**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**39.734.013.070**	**36.352.155.041**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	24.012.849.405	21.705.935.804
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	420.704.793	539.069.544
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2.064.453.702	254.692.814
4. Phải trả người lao động	314		1.569.760.744	2.532.913.546
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.111.520.963	678.807.620
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		46.604.557	2.727.272
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	550.906.394	804.177.126
8. Các khoản đi vay ngắn hạn	320	V.18a	9.760.000.000	9.760.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		197.212.512	73.831.315
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.821.361.985**	**4.915.552.583**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	4.540.361.985	4.634.552.583
2. Các khoản đi vay dài hạn	338	V.18b	281.000.000	281.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**90.488.349.592**	**84.811.746.246**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.19**	**90.488.349.592**	**84.811.746.246**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*60.000.000.000*	*60.000.000.000*
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		423.999.999	423.999.999
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.285.383.967	15.176.430.973
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.778.965.626	9.211.315.274
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*7.658.781.083*	*7.233.478.171*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*6.120.184.543*	*1.977.837.103*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**135.043.724.647**	**126.079.453.870**

Nguyễn Hữu Cường	Lê Thị Thúy Hồng	Nguyễn Công Quế
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 28 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	213.311.869.155	179.950.321.531
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	873.382.050	258.470.892
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	212.438.487.105	179.691.850.639
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	165.946.412.315	142.772.067.888
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**46.492.074.790**	**36.919.782.751**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.050.826.911	1.225.200.544
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	51.100.201	*64.452.039*
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*51.100.201*	*64.452.039*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	20.994.433.351	19.174.147.283
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	18.714.526.385	16.196.192.926
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	**30**		**7.782.841.764**	**2.710.191.047**
11. Thu nhập khác	31	VI.6	54.715.056	78.007.298
12. Chi phí khác	32	VI.7	75.706.297	382.300.840
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(20.991.241)**	**(304.293.542)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**7.761.850.523**	**2.405.897.505**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.641.665.980	428.060.402
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**6.120.184.543**	**1.977.837.103**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.10**	**1.020,03**	**329,64**

M.S.D.N: 2900491298 - C.T.C.P
CÔNG TY CP DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ NGHỆ AN
TP.VINH - T.NGHỆ AN

Nguyễn Hữu Cường	**Lê Thị Thúy Hồng**	**Nguyễn Công Quế**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 28 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 | *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**7.761.850.523**	**2.405.897.505**
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,10	1.870.715.167	1.979.092.269
- Các khoản dự phòng	03		130.870.837	(288.489.826)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(10.989.000)	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(529.627.130)	(1.225.200.544)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	51.100.201	64.452.039
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**9.273.920.598**	**2.935.751.443**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		1.252.431.143	23.499.586.552
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(753.085.566)	(324.210.193)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1.925.321.254	(13.526.915.595)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(871.444.797)	(2.462.064)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(51.100.201)	(64.452.039)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(400.000.000)	(860.948.620)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(320.200.000)	(239.237.591)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**10.055.842.431**	**11.417.111.893**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(10.581.349.154)	(2.372.281.766)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13.760.000.000)	-
3. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		380.246.745	676.232.513
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(23.961.102.409)**	**(1.696.049.253)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ đi vay	33		2.060.000.000	1.901.683.200
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.060.000.000)	(1.931.683.200)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.701.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(2.701.000)**	**(30.000.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	**50**		**(13.907.960.978)**	**9.691.062.640**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**18.130.746.503**	**8.439.683.863**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		10.989.000	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**4.233.774.525**	**18.130.746.503**

Nguyễn Hữu Cường	**Lê Thị Thúy Hồng**	**Nguyễn Công Quế**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 28 tháng 02 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Nghệ An (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900491298, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 01 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 02 tháng 11 năm 2022. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 là 60.000.000.000 đồng.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần .

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, thuốc chữa bệnh

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

+ Sản xuất thuốc hóa dược và dược liệu. Chi tiết: sản xuất thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, hóa dược, nguyên liệu sản xuất thuốc, chế biến dược liệu;

+ Sản xuất mỹ phẩm, chất tẩy rửa, xà phòng, làm bông và chế phẩm vệ sinh;

+ Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm, vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh nhà thuốc, quầy thuốc;

+ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, thuộc sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng, tài sản trên đất;

+ Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: bán buôn thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng trong các cửa hàng chuyên doanh, nhà thuốc, quầy thuốc;

+ Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng trong các cửa hàng chuyên doanh, nhà thuốc quầy thuốc.

Tên tiếng anh:	NGHE AN PHARMACEUTICAL MEDICAL MATERICAL AND EQUIPMENT JOINT-STOCK COMPANY
Tên viết tắt:	DNA PHARMA
Mã chứng khoán:	NTF
Trụ sở chính:	Số 16, đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Hưng Bình, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: 615 nhân viên.

(Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 610 nhân viên)

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Văn phòng Công ty	Số 16, đường Nguyễn Thị Minh Khai Tp. Vinh, Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng

7. Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
2	Nhà máy Dược phẩm GMP - WHO	Số 68, đường Nguyễn Sỹ Sách, TP. Vinh, Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
3	Chi nhánh Dược phẩm TP Vinh	Số 16, đường Nguyễn Thị Minh Khai Tp. Vinh, Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
4	Chi nhánh Công ty Dược Vật tư Y tế Nghệ An tại Hà Nội	Số 124, đường Láng, Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
5	Chi nhánh Dược phẩm huyện Anh Sơn	Thị trấn Anh Sơn, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
6	Chi nhánh Dược phẩm huyện Con Cuông	Thị trấn Con Cuông, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
7	Chi nhánh Dược phẩm huyện Diễn Châu	Thị trấn Diễn Châu, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
8	Chi nhánh Dược phẩm huyện Đô Lương	Thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
9	Chi nhánh Dược phẩm huyện Hưng Nguyên	Thị trấn Hưng Nguyên, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
10	Chi nhánh Dược phẩm huyện Quỳ Châu	Thị trấn Quỳ Châu, huyện Quỳ Châu, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
11	Chi nhánh Dược phẩm huyện Kỳ Sơn	Thị trấn Kỳ Sơn, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
12	Chi nhánh Dược phẩm huyện Nam Đàn	Thị trấn Nam Đàn, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
13	Chi nhánh Dược phẩm huyện Nghĩa Đàn	Khối Tân Tiến, phường Hòa Hiếu, thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
14	Chi nhánh Dược phẩm huyện Quế Phong	Thị trấn Quế Phong, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
15	Chi nhánh Dược phẩm huyện Quỳnh Lưu	Thị trấn Cầu Giát, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
16	Chi nhánh Dược phẩm huyện Quỳ Hợp	Thị trấn Quỳ Hợp, huyện Quỳ Hợp, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
17	Chi nhánh Dược phẩm huyện Tân Kỳ	Thị trấn Tân Kỳ, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
18	Chi nhánh Dược phẩm huyện Thanh Chương	Thị trấn Dùng, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
19	Chi nhánh Dược phẩm huyện Tương Dương	Thị trấn Hòa Bình, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
20	Chi nhánh Dược phẩm huyện Yên Thành	Thị trấn Yên Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC được Bộ Tài Chính ban hành ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính/mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*5 - 20 năm*
Máy móc, thiết bị	*5 - 10 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*8 - 10 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*3 - 10 năm*

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản và các chi phí trả trước khác,...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh; chi phí lãi tiền vay, chi phí vận chuyển hỗ trợ bán hàng, các khoản chi phí phải trả khác... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty áp dụng phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức; 2. Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản; 3. Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; 4. Ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Trong năm, doanh thu của Công ty chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh dược phẩm, thuốc chữa bệnh. Bên cạnh đó, hơn 90% doanh thu của Công ty tập trung ở Nghệ An. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền	**4.233.774.525**	**10.130.746.503**
Tiền mặt	729.213.019	738.384.424
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.494.561.506	9.392.362.079
Tiền đang chuyển	10.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	**-**	**8.000.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	-	8.000.000.000
Cộng	**4.233.774.525**	**18.130.746.503**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1. Ngắn hạn	**8.760.000.000**	**8.760.000.000**	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	8.760.000.000	8.760.000.000	-	-
Cộng	**8.760.000.000**	**8.760.000.000**	-	-

(*) Đây là khoản tiền gửi kỳ hạn có kỳ hạn:
- 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Nghệ An, số tiền 4.000.000.000 đồng, lãi suất 6,05%/năm;
- 4 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, số tiền 4.760.000.000 đồng, lãi suất 5,1%.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**27.205.167.973**	**(1.023.247.958)**	**29.162.856.794**	**(1.011.279.996)**
Bệnh viện Đa khoa Thành phố Vinh	2.350.706.584	-	2.848.277.811	-
Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An	2.279.124.101	-	1.081.554.521	-
Trung tâm y tế huyện Anh Sơn	1.115.718.556	(116.830.000)	1.366.455.240	(190.434.647)
Bệnh viện đa khoa Nghi Lộc	914.865.953	-	547.216.701	-
Bệnh viện Ung bướu - Nghệ An	896.959.986	-	1.580.621.201	-
Bệnh viện Sản nhi Nghệ An	790.025.639	-	1.184.769.019	-
Công ty TNHH Công nghệ Dược Minh An	741.282.202	-	1.256.584.160	-
Bệnh viện đa khoa Diễn Châu	716.450.232	-	950.388.869	-
Bệnh viện đa khoa Quỳnh Lưu	690.958.307	-	597.552.090	-
Bệnh viện đa khoa Thanh Chương	668.832.374	(5.029.646)	690.911.428	-
Công ty Cổ phần Việt Nam PHARUSA	650.079.299	-	31.982.462	-
Các đối tượng khác	11.106.986.399	(901.388.312)	11.755.794.117	(820.845.349)
Phải thu khách hàng ngắn hạn tại các Chi nhánh	4.283.178.341	-	5.270.749.175	-
Cộng	**27.205.167.973**	**(1.023.247.958)**	**29.162.856.794**	**(1.011.279.996)**

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**980.608.343**	-	794.177.547	-
Công ty Cổ phần Quản lý dự án và phát triển công nghệ G.A.T	426.699.000	-	426.699.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Công Nghệ Hà Bắc	201.600.006	-	201.600.006	-
Các đối tượng khác	352.309.337	-	165.878.541	-
Cộng	**980.608.343**	-	**794.177.547**	-

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch và Khách sạn ORG (*)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Cộng	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**	-	-

(*) Đây là khoản cho Công ty Cổ phần Du lịch và Khách sạn ORG vay thời hạn 1 năm, lãi suất 10%/năm.

6. Phải thu khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**957.492.497**	**(96.000.000)**	**604.451.232**	-
Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay	149.380.385	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	3.315.675	-	135.974.898	-
Tạm ứng nhân viên	582.208.646	(96.000.000)	149.994.834	-
Phải thu khác	222.587.791	-	318.481.500	-
Cộng	**957.492.497**	**(96.000.000)**	**604.451.232**	-

7. Nợ xấu

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Trung tâm y tế huyện Anh Sơn	166.900.000	50.070.000	634.782.158	444.347.511
Phòng khám Đa khoa Hồng Tùng	232.748.788	-	232.748.788	-
Các đối tượng khác	1.175.762.826	406.093.656	1.380.327.060	792.230.499
Cộng	**1.575.411.614**	**456.163.656**	**2.247.858.006**	**1.236.578.010**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	6.615.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	9.244.235.749	-	14.122.670.016	-
Công cụ, dụng cụ	305.713.560	-	342.612.294	-
Chi phí SX, KD dở dang	1.967.862	-	1.231.080.110	-
Thành phẩm	15.659.888.855	(239.313.751)	7.963.070.067	(216.410.876)
Hàng hoá	13.776.500.809	-	14.582.403.782	-
Cộng	**38.994.921.835**	**(239.313.751)**	**38.241.836.269**	**(216.410.876)**

9. Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	**473.888.231**	**136.257.115**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	187.778.353	29.117.218
Các khoản khác	286.109.878	107.139.897
b. Chi phí trả trước dài hạn	**946.648.651**	**412.834.970**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	314.957.085	127.739.178
Các khoản khác	631.691.566	285.095.792
Cộng	**1.420.536.882**	**549.092.085**

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2022	**26.269.121.523**	**18.514.470.940**	**3.413.977.738**	**998.863.430**	**49.196.433.631**
Tăng do mua sắm	-	87.200.000	-	-	87.200.000
Tại ngày 31/12/2022	**26.269.121.523**	**18.601.670.940**	**3.413.977.738**	**998.863.430**	**49.283.633.631**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2022 (*)	**22.951.473.173**	**16.990.169.258**	**2.172.447.861**	**998.863.430**	**43.112.953.722**
Khấu hao trong năm	1.012.431.077	566.842.894	220.591.192	-	1.799.865.163
Tại ngày 31/12/2022	**23.963.904.250**	**17.557.012.152**	**2.393.039.053**	**998.863.430**	**44.912.818.885**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2022	**3.317.648.350**	**1.524.301.682**	**1.241.529.877**	-	**6.083.479.909**
Tại ngày 31/12/2022	**2.305.217.273**	**1.044.658.788**	**1.020.938.685**	-	**4.370.814.746**

(*) Trình bày lại số dư đầu kỳ

- Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.546.050.822 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

11. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang				
Dự án nhà máy sản xuất dược phẩm tại KCN Bắc Vinh	41.390.803.547	41.390.803.547	30.989.754.393	30.989.754.393
Dự án nhà máy đông dược số 68 Nguyễn Sỹ Sách	1.187.298.424	1.187.298.424	1.187.298.424	1.187.298.424
Cộng	**42.578.101.971**	**42.578.101.971**	**32.177.052.817**	**32.177.052.817**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	45.000.000	449.453.000	494.453.000
Mua trong năm	-	*93.100.000*	*93.100.000*
Số dư cuối năm	45.000.000	542.553.000	587.553.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	157.919.672	157.919.672
Khấu hao trong năm	-	*70.850.004*	*70.850.004*
Số dư cuối năm	-	228.769.676	228.769.676
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	45.000.000	291.533.328	336.533.328
Số dư cuối năm	45.000.000	313.783.324	358.783.324

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.953.000 đồng.

13. Phải trả người bán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**24.012.849.405**	**24.012.849.405**	**21.705.935.804**	**21.705.935.804**
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha Vinh	1.966.203.898	1.966.203.898	258.474.700	258.474.700
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC 1	1.713.930.000	1.713.930.000	2.031.940.844	2.031.940.844
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung ương Codupha	1.666.135.392	1.666.135.392	139.431.153	139.431.153
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh tại Nghệ An	1.323.212.455	1.323.212.455	852.984.952	852.984.952
Công ty Cổ phần Dược phẩm BENOVAS	1.135.474.200	1.135.474.200	536.525.000	536.525.000
Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại Đại Thành	1.089.435.500	1.089.435.500	-	-
Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	948.542.087	948.542.087	334.055.914	334.055.914
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược DANAPHA tại Thanh Hoá	784.392.289	784.392.289	344.376.718	344.376.718
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	782.811.662	782.811.662	435.046.299	435.046.299
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	740.415.738	740.415.738	367.146.834	367.146.834
Chi nhánh Công ty TNHH Dược phẩm HISAMITSU Việt Nam tại Hà Nội	112.023.000	112.023.000	1.902.819.600	1.902.819.600
Các khoản phải trả khác tại Văn phòng Công ty	11.320.364.098	11.320.364.098	14.138.065.004	14.138.065.004
Các khoản phải trả người bán tại các Chi nhánh	429.909.086	429.909.086	365.068.786	365.068.786
Cộng	**24.012.849.405**	**24.012.849.405**	**21.705.935.804**	**21.705.935.804**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	**420.704.793**	**539.069.544**
Công ty Cổ phần Dược phẩm GENERIC	306.036.603	20.000.000
Công ty TNHH Thương Mại và Dược phẩm Nguyên Khánh	-	479.151.008
Các đối tượng khác	114.668.190	39.918.536
Cộng	**420.704.793**	**539.069.544**

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	1.282.662.741	1.282.662.741	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.930.022.222	2.930.022.222	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	654.217.680	654.217.680	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	249.990.814	1.641.665.980	400.000.000	1.491.656.794
Thuế thu nhập cá nhân	4.702.000	167.432.368	154.582.860	17.551.508
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.197.234.920	641.989.520	555.245.400
Các loại thuế khác	-	23.181.770	23.181.770	-
Cộng	**254.692.814**	**7.896.417.681**	**6.086.656.793**	**2.064.453.702**
b. Phải thu				
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	761.696.400	761.696.400	-	-
Cộng	**761.696.400**	**761.696.400**	-	-

16. Chi phí phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	**1.111.520.963**	**678.807.620**
Chi phí lương tháng 13, thưởng tết	568.156.665	-
Chi phí vận chuyển hỗ trợ bán hàng	92.000.631	338.553.293
Các khoản trích trước khác	451.363.667	340.254.327
Cộng	**1.111.520.963**	**678.807.620**

17. Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	145.636.622	73.108.247
Bảo hiểm xã hội	-	3.215.500
Phải trả về hỗ trợ dược sỹ	43.500.000	-
Phải trả về cổ tức chưa thanh toán	36.345.100	38.416.100
Công ty TNHH Dược phẩm Đa Phúc đặt cọc tiền hàng	-	384.480.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	325.424.672	304.957.279
Cộng	**550.906.394**	**804.177.126**
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	4.540.361.985	4.634.552.583
Cộng	**4.540.361.985**	**4.634.552.583**

(*) Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn của các Mậu dịch viên

18. Các khoản đi vay

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	**9.760.000.000**	**9.760.000.000**	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**	**9.760.000.000**	**9.760.000.000**
Vay ngân hàng là bên liên quan	-	-	***2.000.000.000***	***2.000.000.000***	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Nghệ An	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Vay Công ty là bên liên quan	***9.700.000.000***	***9.700.000.000***	-	-	***9.700.000.000***	***9.700.000.000***
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Ngân Anh (*)	9.700.000.000	9.700.000.000	-	-	9.700.000.000	9.700.000.000
Vay cá nhân (**)	**60.000.000**	**60.000.000**	-	-	**60.000.000**	**60.000.000**
Vay cá nhân ngắn hạn tại Chi nhánh Dược phẩm huyện Nam Đàn	60.000.000	60.000.000	-	-	60.000.000	60.000.000
b. Vay dài hạn	**281.000.000**	**281.000.000**	-	-	**281.000.000**	**281.000.000**
Vay vốn nhà nước dự trữ thuốc phòng chống thiên tai (***)	281.000.000	281.000.000	-	-	281.000.000	281.000.000
Vay tại Văn Phòng	*100.000.000*	*100.000.000*	-	-	*100.000.000*	*100.000.000*
Vay tại Chi nhánh Dược phẩm huyện Con Cuông	*85.000.000*	*85.000.000*	-	-	*85.000.000*	*85.000.000*
Vay tại Chi nhánh Dược phẩm huyện Quỳ Châu	96.000.000	96.000.000	-	-	*96.000.000*	*96.000.000*
Cộng	**10.041.000.000**	**10.041.000.000**	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**	**10.041.000.000**	**10.041.000.000**

Thuyết minh chi tiết các khoản vay

(*) Vay ngắn hạn theo hợp đồng vay vốn kinh doanh số 108/2018/HĐVV/NA-DNA ngày 10/8/2018. Mục đích vay: phục vụ nhu cầu tài chính của Công ty với thời hạn vay ban đầu là 01 năm, lãi suất vay 0%. Phụ lục số 03/2019/PL-HĐVV/NA-DNA gia hạn thời gian vay từ ngày 10/8/2019 đến ngày 10/8/2022, lãi suất cho vay là 0%/năm.

(**) Các khoản vay cán bộ nhân viên tại các chi nhánh để bổ sung nguồn vốn lưu động, kỳ hạn 1 năm, lãi suất quy định theo từng hợp đồng vay.

(***) Các khoản vay từ nguồn dự trữ miền núi và dự án dự trữ thuốc phòng chống thiên tai.

Tất cả các khoản vay của Công ty không cần tài sản đảm bảo.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**60.000.000.000**	**423.999.999**	**15.176.430.973**	**7.233.478.968**	**82.833.909.940**
Lãi trong kỳ	-	-	-	1.977.837.103	1.977.837.103
Điều chỉnh khác	-	-	-	(797)	(797)
Số dư cuối năm trước	**60.000.000.000**	**423.999.999**	**15.176.430.973**	**9.211.315.274**	**84.811.746.246**
Số dư đầu năm nay	**60.000.000.000**	**423.999.999**	**15.176.430.973**	**9.211.315.274**	**84.811.746.246**
Lãi trong kỳ	-	-	-	6.120.184.543	6.120.184.543
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	1.108.952.994	(1.552.534.191)	(443.581.197)
Số dư cuối năm nay	**60.000.000.000**	**423.999.999**	**16.285.383.967**	**13.778.965.626**	**90.488.349.592**

(*) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 21/05/2021, Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi:	245.797.487	đồng
+ Trích quỹ đầu tư phát triển:	614.493.718	đồng
Cộng	**860.291.205**	đồng

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 31/05/2022, Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi:	197.783.710	đồng
+ Trích quỹ đầu tư phát triển:	494.459.276	đồng
Cộng	**692.242.986**	đồng

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp tại 31/12/2022	31/12/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Ngân Anh	45,12%	27.069.550.000	32.869.550.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính và Thương mại Phúc Khang	19,76%	11.857.050.000	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Vui chơi giải trí Đồ Sơn	0,00%	-	12.151.300.000
Công ty TNHH Thung Lũng Vua	24,95%	14.971.900.000	3.561.900.000
Các cổ đông khác	10,17%	6.101.500.000	11.417.250.000
Cộng	**100,00%**	**60.000.000.000**	**60.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Năm 2022**	**Năm 2021**
Vốn góp của chủ sở hữu	**60.000.000.000**	**60.000.000.000**
Vốn góp đầu năm	*60.000.000.000*	*60.000.000.000*
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	*60.000.000.000*	*60.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu	**31/12/2022**	**01/01/2022**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*6.000.000*	*6.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*6.000.000*	*6.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2022		01/01/2022	
	Nguyên tệ	**Quy đổi (VNĐ)**	**Nguyên tệ**	**Quy đổi (VNĐ)**
USD	2.935,10	68.710.691	2.935,10	67.828.329

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm 2022**	**Năm 2021**
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	210.414.484.502	176.377.013.868
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.897.384.653	3.573.307.663
Cộng	**213.311.869.155**	**179.950.321.531**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	2.857.140	21.023.177
Hàng bán bị trả lại	870.524.910	237.447.715
Cộng	**873.382.050**	**258.470.892**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	209.541.102.452	176.118.542.976
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.897.384.653	3.573.307.663
Cộng	**212.438.487.105**	**179.691.850.639**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022	**Năm 2021**
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	161.622.677.436	137.433.906.862
Chi phí sản xuất chung vượt định mức	4.563.048.630	5.636.768.562
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(239.313.751)	(298.607.536)
Cộng	**165.946.412.315**	**142.772.067.888**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	**Năm 2021**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	529.627.130	103.534.916
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.989.000	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	510.210.781	1.121.665.628
Cộng	**1.050.826.911**	**1.225.200.544**

4. Chi phí tài chính

	Năm 2022	**Năm 2021**
Lãi tiền vay, lãi tiền ký quỹ	51.100.201	64.452.039
Cộng	**51.100.201**	**64.452.039**

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm 2022**	**Năm 2021**
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	19.850.911.948	16.210.702.279
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	28.689.374	49.826.329
Chi phí khấu hao TSCĐ	67.461.652	189.616.876
Chi phí dịch vụ mua ngoài	190.837.559	1.368.029.689
Chi phí bằng tiền khác	856.532.818	1.355.972.110
Cộng	**20.994.433.351**	**19.174.147.283**
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	14.857.286.816	9.193.493.737
Chi phí đồ dùng văn phòng	411.782.292	381.846.191
Chi phí khấu hao TSCĐ	633.941.522	640.565.756
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	107.967.962	10.117.710
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.408.879.894	1.368.029.689
Chi phí bằng tiền khác	1.294.667.899	4.602.139.843
Cộng	**18.714.526.385**	**16.196.192.926**

6. Thu nhập khác	**Năm 2022**	**Năm 2021**
Các khoản khác	54.715.056	78.007.298
Cộng	**54.715.056**	**78.007.298**

7. Chi phí khác	**Năm 2022**	**Năm 2021**
Các khoản bị phạt	66.500.000	-
Các khoản khác	9.206.297	382.300.840
Cộng	**75.706.297**	**382.300.840**

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Năm 2022**	**Năm 2021**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64.748.252.562	39.767.632.279
Chi phí nhân công	42.054.553.264	32.326.484.858
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.870.715.167	1.979.092.269
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.972.737.146	6.695.683.527
Chi phí bằng tiền khác	3.556.309.669	8.852.148.479
Cộng	**119.202.567.808**	**89.621.041.412**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2022	Năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	7.761.850.523	2.405.897.505
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm	446.479.375	651.676.795
Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	*185.000.000*	*221.000.000*
Các khoản nộp phạt vi phạm hành chính	*60.000.000*	-
Các khoản phạt nộp chậm thuế TNCN	*6.500.000*	-
Các khoản chi phí không được trừ khác	*194.979.375*	*430.676.795*
Thu nhập tính thuế	8.208.329.898	3.057.574.300
Thuế suất	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm	**1.641.665.980**	**611.514.860**
Số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (30%)	-	183.454.458
Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**1.641.665.980**	**428.060.402**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**6.120.184.543**	**1.977.837.103**
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**6.120.184.543**	**1.977.837.103**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.020,03**	**329,64**

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá Cổ phần . Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

11.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Năm nay		
VND	+100	(58.072.255)
VND	-100	58.072.255
Năm trước		
VND	+100	897.465
VND	-100	(897.465)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

11.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

11.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31/12/2022	***Dưới 1 năm***	***Từ 1 năm trở lên***	***Tổng cộng***
Các khoản vay và nợ	9.760.000.000	281.000.000	10.041.000.000
Phải trả người bán	24.012.849.405	-	24.012.849.405
Chi phí phải trả	1.111.520.963	-	1.111.520.963
Phải trả phải nộp khác	405.269.772	-	405.269.772
Ký cược, Ký quỹ	-	4.540.361.985	4.540.361.985
Cộng	**35.289.640.140**	**4.821.361.985**	**40.111.002.125**
Ngày 31/12/2021			
Các khoản vay và nợ	9.760.000.000	281.000.000	10.041.000.000
Phải trả người bán	21.705.935.804	-	21.705.935.804
Chi phí phải trả	678.807.620	-	678.807.620
Phải trả phải nộp khác	727.853.379	-	727.853.379
Ký cược, Ký quỹ	-	4.634.552.583	4.634.552.583
Cộng	**32.872.596.803**	**4.915.552.583**	**37.788.149.386**

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2022		01/01/2022		31/12/2022	01/01/2022
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	4.233.774.525	-	18.130.746.503	-	4.233.774.525	18.130.746.503
- Phải thu khách hàng	27.205.167.973	(1.023.247.958)	29.162.856.794	(1.011.279.996)	26.181.920.015	28.151.576.798
- Phải thu khác	375.283.851	(96.000.000)	454.456.398	-	279.283.851	454.456.398
TỔNG CỘNG	**31.814.226.349**	**(1.119.247.958)**	**47.748.059.695**	**(1.011.279.996)**	**30.694.978.391**	**46.736.779.699**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	10.041.000.000	-	10.041.000.000	-	10.041.000.000	10.041.000.000
- Phải trả người bán	24.012.849.405	-	21.705.935.804	-	24.012.849.405	21.705.935.804
- Chi phí phải trả	1.111.520.963	-	678.807.620	-	1.111.520.963	678.807.620
- Phải trả khác	405.269.772	-	727.853.379	-	405.269.772	727.853.379
- Ký cược, Ký quỹ	4.540.361.985	-	4.634.552.583	-	4.540.361.985	4.634.552.583
TỔNG CỘNG	**40.111.002.125**	-	**37.788.149.386**	-	**40.111.002.125**	**37.788.149.386**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2022	Năm 2021
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	2.060.000.000	1.901.683.200
Cộng	**2.060.000.000**	**1.901.683.200**

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2022	Năm 2021
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	2.060.000.000	1.931.683.200
Cộng	**2.060.000.000**	**1.931.683.200**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Ngân Anh	Cổ đông lớn	Vay vốn	-	(9.700.000.000)
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Nghệ An	Cùng nhân sự quản lý chủ chốt	Vay vốn	2.000.000.000	

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2022	Năm 2021
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	1.894.952.438	1.497.827.649
Cộng	**1.894.952.438**	**1.497.827.649**

Chi tiết thu nhập:

Tên	Chức vụ	Nội dung	Năm 2022
Khúc Thị Quỳnh Lâm	Chủ tịch HĐQT	Thù lao HĐQT	60.000.000
Phạm Tuấn Linh	Chủ tịch HĐQT	Lương, Thưởng, Thù lao HĐQT	213.193.191
Mai Trọng Minh	Tổng Giám đốc	Lương, Thưởng, Bồi thường HĐLĐ	267.427.234
Lang Văn Hiệu	Phó Tổng Giám đốc	Lương, Thưởng	420.429.788
Trần Công Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Lương, Thưởng	487.102.340
Phan Sỹ Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Lương, Bồi thường HĐLĐ	203.182.128
Ngô Thị Nhài	Kế toán trưởng	Lương, Thưởng	36.617.756
Lê Thị Thúy Hồng	Kế toán trưởng	Lương, Thưởng	115.000.000
Trần Thị Nguyệt	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	28.000.000
Bùi Thị Thuận	Trưởng BKS	Thù lao Ban Kiểm soát	28.000.000
Nguyễn Đặng Việt Trung	Thành viên BKS	Thù lao Ban Kiểm soát	18.000.000
Cao Thanh Hương	Thành viên BKS	Thù lao Ban Kiểm soát	18.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2022 trên Bảng cân đối kế toán và năm 2021 trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Lưu chuyển tiền tệ được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISC).

3. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Nguyễn Hữu Cường	**Lê Thị Thúy Hồng**	**Nguyễn Công Quế**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 28 tháng 02 năm 2023

M.S.D.N: 2900491298 - C.T.C.P
CÔNG TY CP DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ NGHỆ AN
TP. VINH - NGHỆ AN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ NGHỆ AN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ NGHỆ AN
DN: C=VN, S=NGHỆ AN, L=Thành phố Vinh, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ NGHỆ AN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2900491298
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023-04-18 09:54:31
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.1